TRUNG TÂM CÔNG BÁO VÀ TIN HỌC
ttcbth@quangngai.gov.vn
26.04.2025 15:37:22 +07:00

Ký bởi: Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ngãi
Cơ quan: Tỉnh Quảng Ngãi
Thời gian ký: 26/04/2025 15:20:54

ỦY BAN NHÂN DÂN **TỈNH QUẢNG NGÃI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 262/QĐ-UBND	*Quảng Ngãi, ngày 26 tháng 4 năm 2025*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 thành phố Quảng Ngãi

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/02/2025;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18/01/2024; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 ngày 29/6/2024;

Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2024/TT-BTNMT ngày 12/12/2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật về lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết số 13/2025/NQ-HĐND ngày 02/4/2025 của HĐND tỉnh về việc thông qua danh mục công trình, dự án thu hồi đất năm 2025 trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi;

Căn cứ Nghị quyết số 14/2025/NQ-HĐND ngày 02/4/2025 của HĐND tỉnh về việc thông qua danh mục công trình, dự án chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng sản xuất sang mục đích khác năm 2025 trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi;

Căn cứ Quyết định số 834/QĐ-UBND ngày 15/9/2021 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm đầu của Quy hoạch sử dụng đất thành phố Quảng Ngãi; Quyết định số 1198/QĐ-UBND ngày 31/10/2023 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm đầu của Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất thành phố Quảng Ngãi; Quyết định số 234/QĐ-UBND ngày 15/4/2025 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm đầu của Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất thành phố Quảng Ngãi;

Căn cứ Quyết định số 80/QĐ-UBND ngày 18/01/2024 của UBND tỉnh về việc phân bổ chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 cấp huyện;

Theo đề nghị của UBND thành phố Quảng Ngãi tại Tờ trình số 65/TTr-UBND ngày 04/4/2025; đề xuất của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 1468/TTr-SNNMT ngày 15/4/2025; ý kiến thống nhất của thành viên UBND tỉnh.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 thành phố Quảng Ngãi, với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Phân bổ diện tích các loại đất trong năm 2025: Chi tiết tại Biểu 01 kèm theo.

2. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2025: Chi tiết tại Biểu 02 kèm theo.

3. Kế hoạch thu hồi đất năm 2025: Chi tiết tại Biểu 03 kèm theo.

4. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2025: Chi tiết tại Biểu 04 kèm theo.

5. Danh mục công trình, dự án mới (chưa tính chuyển tiếp) trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 thành phố Quảng Ngãi có 179 công trình, dự án, với diện tích là 1.072,61 ha, được xác định theo bản đồ Kế hoạch sử dụng đất năm 2025, Báo cáo thuyết minh Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 thành phố Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi, gồm:

5.1. Danh mục công trình, dự án phải báo cáo HĐND tỉnh thông qua:

- Có 61 công trình, dự án thu hồi đất, với diện tích là 875,37 ha, được HĐND tỉnh thông qua tại Nghị quyết số 13/2025/NQ-HĐND ngày 02/4/2025 *(chi tiết tại Phụ biểu 01 kèm theo)*.

- Có 13 công trình, dự án chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng sản xuất sang mục đích khác, với diện tích là 21,68 ha, được HĐND tỉnh thông qua tại Nghị quyết số 14/2025/NQ-HĐND ngày 02/4/2025 *(chi tiết tại Phụ biểu 02 kèm theo)*.

5.2. Danh mục công trình, dự án không phải báo cáo HĐND tỉnh thông qua:

- Có 63 công trình, dự án để thực hiện các thủ tục về đất đai, với diện tích 66,42 ha *(chi tiết tại Phụ biểu 03 kèm theo)*.

- Có 42 công trình, dự án để đấu giá quyền sử dụng đất, với diện tích 109,14 ha *(chi tiết tại Phụ biểu 04 kèm theo)*.

6. Danh mục công trình, dự án hủy bỏ trong Kế hoạch sử dụng đất:

UBND thành phố Quảng Ngãi đề nghị hủy bỏ 51 công trình, dự án, với tổng diện tích 204,71 ha: *(chi tiết tại Phụ biểu 05 kèm theo)*.

Điều 2. Căn cứ Điều 1 Quyết định này, UBND thành phố Quảng Ngãi, Sở Nông nghiệp và Môi trường chịu trách nhiệm thực hiện các nội dung sau:

1. UBND thành phố Quảng Ngãi:

a) Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất của địa phương theo đúng quy định của pháp luật về đất đai; chịu trách nhiệm về nội dung, đối tượng đăng ký, tính chính xác tên gọi, vị trí, diện tích của công trình, dự án trong kế hoạch sử dụng đất.

b) Thực hiện việc thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất, tổ chức đấu giá quyền sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai, các quy định của pháp luật có liên quan và theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt; trường hợp triển khai thực hiện thủ tục đất đai mà phát hiện công trình, dự án trong kế hoạch sử dụng đất chưa đúng theo quy định thì kịp thời đề xuất UBND tỉnh (thông qua Sở Nông nghiệp và Môi trường) xem xét điều chỉnh trước khi thực hiện các thủ tục đất đai theo đúng quy định.

c) Thường xuyên theo dõi, tổ chức kiểm tra việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất, phát hiện và xử lý kịp thời các trường hợp vi phạm pháp luật về đất đai tại địa phương theo quy định; chịu trách nhiệm pháp lý trong việc triển khai thực hiện các chỉ tiêu trong kế hoạch sử dụng đất; sự phù hợp với quy hoạch sử dụng đất được phê duyệt.

d) Rà soát những công trình, dự án đã đăng ký vào kế hoạch sử dụng đất đã được UBND tỉnh phê duyệt, công bố công khai liên tiếp 02 năm nhưng không thực hiện để kịp thời điều chỉnh hoặc đề xuất huỷ bỏ.

đ) Đối với các công trình, dự án thuộc trường hợp quy định tại khoản 4 Điều 67 của Luật Đất đai năm 2024 mà phải thu hồi đất thì UBND thành phố Quảng Ngãi phải công bố công khai phạm vi thu hồi đất theo tiến độ của dự án đến người sử dụng đất.

e) Trường hợp có phát sinh công trình, dự án mới thì báo cáo, đề xuất UBND tỉnh (thông qua Sở Nông nghiệp và Môi trường) để được điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định pháp luật.

g) Trong quá trình triển khai thực hiện Kế hoạch sử dụng đất phải kiểm tra, rà soát, đối chiếu giữa các quy định, đặc biệt là về các quy hoạch, chỉ tiêu sử dụng đất, ... có điểm nào chưa phù hợp, bất hợp lý thì phải báo cáo, đề xuất UBND tỉnh (thông qua Sở Nông nghiệp và Môi trường) để xem xét, điều chỉnh trước khi thực hiện theo đúng quy định.

h) Định kỳ hàng năm báo cáo kết quả thực hiện Kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt theo quy định.

2. Sở Nông nghiệp và Môi trường:

a) Phối hợp với các cơ quan liên quan theo dõi, đôn đốc, hướng dẫn UBND thành phố Quảng Ngãi trong việc tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt đảm bảo đúng quy định pháp luật và tổng hợp các nội dung phát sinh vướng mắc, báo cáo UBND tỉnh xem xét, chỉ đạo thực hiện theo quy định.

b) Tham mưu thực hiện việc thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất đối với các trường hợp thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh theo đúng quy định của pháp luật về đất đai và các quy định của pháp luật có liên quan, tuân thủ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt.

c) Định kỳ hàng năm tổng hợp, báo cáo kết quả thực hiện Kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 4. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Thủ trưởng các sở, ban, ngành, đơn vị thuộc tỉnh; Chủ tịch UBND thành phố Quảng Ngãi và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 4;
- Thường trực Tỉnh ủy (báo cáo);
- Thường trực HĐND tỉnh;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- VPUB: PCVP, các P.Ng/cứu;
- Cổng TTĐT tỉnh;
- Lưu: VT, KTN (Vũ 278).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI

Trần Phước Hiền

Biểu 01

KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025 THÀNH PHỐ QUẢNG NGÃI

(Kèm theo Quyết định số: ....262../QĐ-UBND ngày 26./ 4 /2025 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																						
				Phường Chánh Lộ	Phường Lê Hồng Phong	Phường Nghĩa Chánh	Phường Nghĩa Lộ	Phường Nguyễn Nghiêm	Phường Quang Phú	Phường Trần Hưng Đạo	Phường Trần Phú	Phường Trương Quang Trọng	Xã An Phú	Xã Nghĩa Dõng	Xã Nghĩa Dũng	Xã Nghĩa Hà	Xã Tịnh An	Xã Tịnh Ấn Đông	Xã Tịnh Ấn Tây	Xã Tịnh Châu	Xã Tịnh Hòa	Xã Tịnh Khê	Xã Tịnh Kỳ	Xã Tịnh Long	Xã Tịnh Thiện
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)...+(26)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)	(26)
1	**Nhóm đất nông nghiệp**	**NNP**	**7.028,87**	**18,48**	**9,62**	**32,52**	**52,03**	**1,22**	**264,14**	**1,03**	**14,06**	**300,27**	**104,88**	**281,96**	**216,91**	**857,64**	**285,09**	**588,14**	**317,85**	**433,81**	**1.240,22**	**746,48**	**76,28**	**292,19**	**894,05**
1.1	Đất trồng lúa	LUA	2.458,24	9,45	0,12	15,54	11,62		123,12			120,11	7,56	210,95	63,87	283,15	37,16	160,17	113,34	148,30	453,97	275,23	1,34	66,06	357,18
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	2.338,08	9,45	0,12	15,54	11,62		116,31			120,11	7,56	210,95	63,87	283,15	28,58	157,31	113,34	138,28	429,30	275,23	1,34	66,06	289,96
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	120,16						6,81								8,58	2,86		10,02	24,67				67,22
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	2.838,71	8,76	9,28	15,35	39,87	1,22	131,18	1,03	14,06	85,64	28,32	62,68	146,69	525,79	245,89	181,13	196,88	195,46	295,89	254,77	14,97	143,14	240,71
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	855,74	0,27	0,22	1,63	0,54		9,84			61,13	9,92	8,33	5,71	24,64	2,04	142,62	3,48	82,18	178,77	95,62	12,46	60,20	156,14
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	97,40									29,95	18,52					20,54				25,69	2,70		
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD																							
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	531,50															83,66		6,93	212,04	70,21		22,79	135,87
	Trong đó: đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*	*7,98*															*2,57*			*3,97*	*0,17*			*1,27*
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	212,55									0,04	40,56		0,64	24,06		0,02	0,36		78,03	24,96	43,88		
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	21,66																3,79		17,87				
1.9	Đất làm muối	LMU	4,58																		3,65		0,93		
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	8,49									3,40								0,94					4,15
2	**Nhóm đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**8.309,80**	**236,31**	**315,17**	**394,38**	**343,36**	**51,51**	**463,85**	**51,48**	**238,05**	**600,72**	**577,67**	**331,08**	**401,97**	**445,69**	**443,39**	**395,29**	**388,11**	**216,15**	**524,31**	**839,98**	**248,61**	**499,29**	**303,43**
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.682,44										140,63	173,98	99,75	99,12	141,30	91,32	175,82	78,25	166,73	182,69	80,68	133,18	118,99
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	1.074,45	116,81	72,00	157,98	187,44	21,02	188,55	25,88	91,90	212,87													
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	43,77	1,59	3,31	4,00	1,22	6,35	0,24	1,40	5,26	7,93	0,50	0,51	0,69	0,32	4,24	0,62	1,02	0,22	1,00	0,91	1,24	0,71	0,49
2.4	Đất quốc phòng	CQP	60,32		0,02	1,60		0,91	29,35	3,69	1,55	1,90	1,91					17,82			0,04	0,28	1,24	0,01	
2.5	Đất an ninh	CAN	10,72	0,56	0,72	2,34	0,98	0,20	0,06	0,01	2,28	1,15	0,20	0,40	0,13	0,29		0,20	0,36	0,09	0,16	0,27		0,12	0,20
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	271,30	40,76	4,57	32,63	25,36	5,06	16,51	4,50	17,21	21,67	8,28	3,38	7,54	8,54	6,28	4,87	14,56	4,01	10,62	19,66	2,00	6,62	6,67
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	31,98	0,22	0,52	18,97	0,54	0,01	0,63	2,16	2,27	0,05	0,25		0,44		0,78		0,36	0,22		3,37	0,25	0,30	0,64
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	1,85			1,03																0,82			
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	27,96	0,43	0,05	3,20	7,27	0,11	1,70	0,15	4,36	1,30	0,63	0,13	0,24	0,24	0,45	0,36	3,17	0,13	0,22	3,51	0,10	0,09	0,12
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	162,05	35,67	3,99	5,08	16,41	3,26	13,63	1,69	7,25	15,73	6,20	2,37	4,57	4,32	3,84	2,44	7,46	2,04	6,36	8,71	1,65	5,71	3,67
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	33,83	1,94		1,06	0,22	1,18		0,40	2,04	3,93	1,20	0,84	1,61	3,80	1,19	2,04	3,57	1,56	1,87	3,00		0,39	1,99
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	0,03					0,01		0,02															
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT																							
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	0,34								0,31	0,03													
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG																							
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	13,26	2,50	0,01	3,29	0,92	0,49	0,55	0,08	0,98	0,63		0,04	0,68	0,18	0,02	0,03		0,06	2,17	0,25		0,13	0,25
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	279,79	4,54	2,82	19,23	5,06	1,58	79,89	1,14	6,21	40,89	2,95	2,13	0,97	0,53	10,75	8,16	17,05	13,70	6,23	33,66	21,17	0,89	0,24
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	76,75						74,31									2,44							
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	13,14																13,14						
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT																							
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	137,56	4,43	2,81	10,98	3,58	1,58	4,04	0,93	1,69	38,51	0,22	0,88	0,61	0,13	10,75	4,02	3,91	0,37	2,04	30,88	14,07	0,89	0,24
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	34,30	0,11	0,01	7,53	1,48		1,54	0,21	4,52	2,19	2,73		0,36	0,40		1,70			3,91	0,51	7,10		
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	18,04			0,72						0,19		1,25						13,33	0,28	2,27			

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																					
				Phường Chánh Lộ	Phường Lê Hồng Phong	Phường Nghĩa Chánh	Phường Nghĩa Lộ	Phường Nguyễn Nghiêm	Phường Quảng Phú	Phường Trần Hưng Đạo	Phường Trần Phú	Phường Trương Quang Trọng	Xã An Phú	Xã Nghĩa Dõng	Xã Nghĩa Dũng	Xã Nghĩa Hà	Xã Tịnh An	Xã Tịnh Ấn Đông	Xã Tịnh Ấn Tây	Xã Tịnh Châu	Xã Tịnh Hòa	Xã Tịnh Khê	Xã Tịnh Kỳ	Xã Tịnh Long	Xã Tịnh Thiện
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	2.316,19	68,06	76,54	130,35	111,48	15,74	112,90	13,55	58,45	183,03	93,89	73,33	84,73	111,03	155,95	110,12	143,42	62,86	172,08	296,09	47,16	96,16	99,27
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	1.566,13	54,75	48,34	106,10	90,13	13,90	81,53	13,08	54,06	140,59	76,32	54,44	62,00	87,35	91,79	79,21	110,26	41,55	83,08	130,07	25,69	64,58	57,31
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	326,22	1,43	2,56	4,59	4,15	0,03	24,35	0,05	0,07	11,23	4,97	14,84	9,14	11,94	46,96	14,49	17,22	19,29	39,14	33,94	16,14	13,17	36,52
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	40,77	1,94	5,56	0,20	6,48	0,01	1,93		0,05	1,47	0,02	0,82	1,42	3,43	3,95	3,59	3,04	0,19		2,39	0,34	3,94	
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	48,04																		47,40		0,64		
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	12,24					0,25	0,67	0,01		0,50	6,54		0,23	0,82	0,05			0,01		2,96		0,10	0,10
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	6,30						1,00			0,44					0,25		0,14			0,02		0,04	4,41
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	6,80	0,02		1,94	0,24	0,01	1,39	0,07		0,24		0,31		0,01	0,05	0,28		0,15	0,44	1,12		0,35	0,18
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	1,87		0,82	0,46		0,13	0,04	0,02		0,06	0,07	0,04	0,01		0,01	0,01	0,01	0,02	0,02	0,10	0,02		0,03
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	14,11	0,12		3,65	0,53	0,99	0,40		1,38	0,86	1,91	0,21	0,16	0,34	0,12	0,16	0,11	0,50	0,44	0,35	1,35	0,39	0,14
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, đất sinh hoạt cộng đồng	DKV	293,71	9,80	19,26	13,41	9,95	0,42	1,59	0,32	2,89	27,64	4,06	2,67	11,77	7,14	12,77	12,38	12,64	1,15	1,56	125,14	2,98	13,59	0,58
2.9	Đất tôn giáo	TON	90,94	0,57	0,46	1,45	0,95	0,61	0,58	1,18	1,21	5,49	0,44	1,49	0,36	1,57	1,73	8,17	2,63	0,36	0,14	48,19		11,67	1,69
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	15,30	0,19	0,29	0,60	0,14		0,25	0,13		1,87	0,58	0,53	0,56	1,89	1,51	0,72	1,06	0,71	0,79	1,33	0,80	0,85	0,50
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	621,18	0,89	0,19	4,47	8,51	0,03	15,20		0,84	28,46	51,88	36,41	30,71	51,24	29,84	133,40	22,56	35,01	37,97	50,83	26,93	29,03	26,78
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	1.823,26	2,20	152,02	38,18	0,64		20,32		53,14	94,58	275,57	38,92	176,50	171,16	91,79	15,40	9,63	20,94	128,55	204,73	67,04	213,35	48,60
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	24,16	0,73		2,78			1,71		0,09	0,13	0,03	0,87	0,07	3,37	1,47	0,40	1,27	1,14	2,51	3,88		0,23	3,48
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.799,10	1,47	152,02	35,40	0,64		18,61		53,05	94,45	275,54	38,05	176,43	167,79	90,32	15,00	8,36	19,80	126,04	200,85	67,04	213,12	45,12
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	20,14	0,14	2,23	1,55	1,58	0,01				0,88	0,84		0,03			4,49				1,34	0,35	6,70	
3	**Nhóm đất chưa sử dụng**	**CSD**	**396,10**	**0,01**	**0,43**	**6,44**	**0,38**		**2,52**	**0,02**	**3,77**	**2,97**	**86,61**	**8,46**	**0,03**	**80,53**	**136,76**	**2,47**	**3,77**	**5,22**	**6,59**	**33,87**	**10,53**	**0,28**	**4,44**
	Trong đó:																								
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	393,31	0,01	0,43	6,44	0,38		2,52	0,02	3,77	0,96	86,61	8,46	0,03	80,14	136,76	2,46	3,77	5,22	6,26	33,82	10,53	0,28	4,44
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	2,37									2,01						0,01			0,30	0,05			
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS	0,42													0,39					0,03				
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS																							

Biểu 02

KẾ HOẠCH ĐƯA ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG VÀO SỬ DỤNG NĂM 2025 THÀNH PHỐ QUẢNG NGÃI

(Kèm theo Quyết định số: 262./QĐ-UBND ngày 26./ 4 /2025 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																					
				Phường Chánh Lộ	Phường Lê Hồng Phong	Phường Nghĩa Chánh	Phường Nghĩa Lộ	Phường Nguyễn Nghiêm	Phường Quảng Phú	Phường Trần Hưng Đạo	Phường Trần Phú	Phường Trương Quang Trọng	Xã An Phú	Xã Nghĩa Dõng	Xã Nghĩa Dũng	Xã Nghĩa Hà	Xã Tịnh An	Xã Tịnh Ấn Đông	Xã Tịnh Ấn Tây	Xã Tịnh Châu	Xã Tịnh Hòa	Xã Tịnh Khê	Xã Tịnh Kỳ	Xã Tịnh Long	Xã Tịnh Thiện
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)…+(26)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)	(26)
1	**Nhóm đất nông nghiệp**	**NNP**																							
1.1	Đất trồng lúa	LUA																							
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC																							
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK																							
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK																							
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN																							
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH																							
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD																							
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX																							
	Trong đó: đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*																							
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS																							
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT																							
1.9	Đất làm muối	LMU																							
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH																							
2	**Nhóm đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**9,53**	**0,02**	**0,61**	**3,30**	**0,10**					**0,09**	**0,66**			**1,10**	**0,26**	**0,78**		**0,19**	**0,12**	**1,45**	**0,66**		**0,19**
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	1,00													0,50		0,30		0,18		0,01	0,01		
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	1,67	0,02	0,03	1,50	0,03					0,09													
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC																							
2.4	Đất quốc phòng	CQP																							
2.5	Đất an ninh	CAN																							
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN																							
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH																							
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH																							
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT																							
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD																							
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT																							
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH																							
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT																							
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT																							
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG																							
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK																							
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	0,12																				0,12		

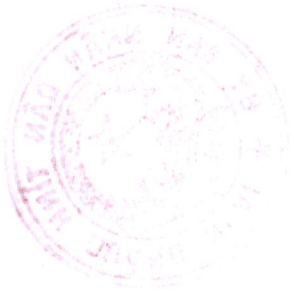

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																					
				Phường Chánh Lộ	Phường Lê Hồng Phong	Phường Nghĩa Chánh	Phường Nghĩa Lộ	Phường Nguyễn Nghiêm	Phường Quảng Phú	Phường Trần Hưng Đạo	Phường Trần Phú	Phường Trương Quang Trọng	Xã An Phú	Xã Nghĩa Dõng	Xã Nghĩa Dũng	Xã Nghĩa Hà	Xã Tịnh An	Xã Tịnh Ấn Đông	Xã Tịnh Ấn Tây	Xã Tịnh Châu	Xã Tịnh Hòa	Xã Tịnh Khê	Xã Tịnh Kỳ	Xã Tịnh Long	Xã Tịnh Thiện
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)…+(26)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)	(26)
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK																							
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN																							
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT																							
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,12																				0,12		
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC																							
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS																							
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	6,59		0,58	1,80	0,07						0,66			0,60	0,26	0,33		0,01	0,12	1,44	0,53		0,19
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	3,32		0,57	1,20	0,05						0,16			0,33	0,26	0,33		0,01	0,10	0,12			0,19
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL																							
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	0,32			0,20	0,01									0,11									
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	0,02																		0,02				
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD																							
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA																							
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL																							
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV																							
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	0,50										0,50												
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, đất sinh hoạt cộng đồng	DKV	2,43		0,01	0,40	0,01									0,16						1,32	0,53		
2.9	Đất tôn giáo	TON																							
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN																							
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	0,15															0,15							
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC																							
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC																							
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON																							
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK																							

Biểu 03

KẾ HOẠCH THU HỒI ĐẤT NĂM 2025 THÀNH PHỐ QUẢNG NGÃI

(Kèm theo Quyết định số ....261...../QĐ-UBND ngày ....26.../ 4 /2025 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																					
				Phường Chánh Lộ	Phường Lê Hồng Phong	Phường Nghĩa Chánh	Phường Nghĩa Lộ	Phường Nguyễn Nghiêm	Phường Quảng Phú	Phường Trần Hưng Đạo	Phường Trần Phú	Phường Trương Quang Trọng	Xã An Phú	Xã Nghĩa Dõng	Xã Nghĩa Dũng	Xã Nghĩa Hà	Xã Tịnh An	Xã Tịnh Ấn Đông	Xã Tịnh Ấn Tây	Xã Tịnh Châu	Xã Tịnh Hòa	Xã Tịnh Khê	Xã Tịnh Kỳ	Xã Tịnh Long	Xã Tịnh Thiện
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)...+(26)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)	(26)
1	**Nhóm đất nông nghiệp**	**NNP**	**958,91**	**9,43**	**25,41**	**6,89**	**44,36**	**0,22**	**5,74**	**0,07**	**5,66**	**63,09**	**4,50**	**12,72**	**51,87**	**31,22**	**96,69**	**167,69**	**68,98**	**15,38**	**42,39**	**160,58**	**19,59**	**118,78**	**7,65**
1.1	Đất trồng lúa	LUA	331,40	5,82		3,93	11,76		2,19			42,66		8,83	39,02	1,50	3,56	32,56	45,03	11,57	0,73	39,45	0,08	77,25	5,46
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	329,99	5,82		3,93	11,76		2,19			42,66		8,83	39,02	1,50	2,93	32,25	45,03	11,23	0,73	39,45	0,08	77,25	5,33
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	1,41														0,63	0,31		0,34					0,13
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	367,81	2,85	24,09	2,93	32,48	0,22	3,55	0,07	5,66	18,13	3,58	3,80	12,45	28,35	87,00	24,17	23,92	3,45	4,43	33,32	10,32	40,96	2,08
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	101,24	0,76	1,32	0,03	0,12					2,30	0,92	0,09	0,40	1,37	6,13	48,55	0,03	0,31	0,21	32,71	5,37	0,57	0,05
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH																							
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD																							
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	69,84															62,41		0,05	0,05	7,27			0,06
	Trong đó: đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*																							
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	88,16																		36,97	47,83	3,36		
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT																							
1.9	Đất làm muối	LMU	0,46																				0,46		
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH																							
2	**Nhóm đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**171,07**	**5,45**	**14,90**	**2,92**	**9,58**	**0,34**		**0,01**	**2,73**	**13,71**	**1,34**	**2,82**	**9,14**	**5,83**	**12,48**	**9,55**	**10,91**	**2,85**	**10,87**	**45,53**	**2,85**	**4,86**	**2,40**
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	16,75										0,48	1,73	2,81	1,73	2,74	0,96	2,88	1,07	0,79	0,64	0,81	0,03	0,08
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	14,80	1,19	6,37	0,92	4,11	0,30			0,53	1,38													
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,06					0,03			0,02	0,01													
2.4	Đất quốc phòng	CQP																							
2.5	Đất an ninh	CAN																							
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	4,46				2,00	0,01		0,01	0,07	0,35			0,17	0,22	0,03	0,25		0,05				0,06	1,24
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH																							
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH																							
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,20													0,17	0,03								
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	0,88									0,35			0,17	0,05				0,05				0,06	0,20
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	3,29				2,00											0,25							1,04
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH																							
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT																							
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT																							
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG																							
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	0,09					0,01		0,01	0,07														
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	2,59		0,69	0,12					1,12	0,18			0,07						0,27	0,01	0,13		
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK																							
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN																							
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT																							
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,95		0,69	0,12						0,13										0,01			
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	1,64								1,12	0,05			0,07						0,27		0,13		
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS																							
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	56,49	2,05	3,31	1,47	2,46				0,90	8,16	0,39	0,65	4,26	3,47	1,86	6,92	6,60	1,51	5,22	3,38	1,27	1,87	0,74
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	22,96	1,81	1,53	0,89	1,82				0,30	2,75	0,39		1,12	0,85	1,24	3,38	2,14	0,32	1,26	1,02	1,19	0,95	
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	32,10	0,21	1,78	0,58	0,61				0,03	5,21		0,65	3,14	2,62	0,49	3,48	4,46	1,10	3,72	2,36		0,92	0,74

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																					
				Phường Chánh Lộ	Phường Lê Hồng Phong	Phường Nghĩa Chánh	Phường Nghĩa Lộ	Phường Nguyễn Nghiêm	Phường Quảng Phú	Phường Trần Hưng Đạo	Phường Trần Phú	Phường Trương Quang Trọng	Xã An Phú	Xã Nghĩa Dõng	Xã Nghĩa Dũng	Xã Nghĩa Hà	Xã Tịnh An	Xã Tịnh Ấn Đông	Xã Tịnh Ấn Tây	Xã Tịnh Châu	Xã Tịnh Hòa	Xã Tịnh Khê	Xã Tịnh Kỳ	Xã Tịnh Long	Xã Tịnh Thiện
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)...+(26)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)	(26)
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT																							
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC																							
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD																							
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA																							
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	0,24														0,03				0,21				
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,03	0,03																					
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	0,08																				0,08		
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, đất sinh hoạt cộng đồng	DKV	1,08				0,03				0,57	0,20					0,10	0,06		0,09	0,03				
2.9	Đất tôn giáo	TON	0,01													0,01									
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	0,07														0,05	0,02							
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	31,76	0,86	1,62	0,37	0,15				0,09	0,75	0,32	0,43	1,70	0,28	3,07	1,26	1,32	0,01	0,10	18,62	0,40	0,40	0,01
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	43,99	1,35	2,91	0,04	0,86					2,79	0,15	0,01	0,13	0,12	4,73	0,14	0,11	0,21	4,49	22,88	0,24	2,50	0,33
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	0,89	0,27								0,02		0,01			0,02	0,02	0,11	0,01		0,31	0,12		
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	43,10	1,08	2,91	0,04	0,86					2,77	0,15		0,13	0,12	4,71	0,12		0,20	4,49	22,57	0,12	2,50	0,33
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,09									0,09													

Biểu 04

KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH NĂM 2025 THÀNH PHỐ QUẢNG NGÃI

(Kèm theo Quyết định số: ....262../QĐ-UBND ngày ....26../ 4 /2025 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																					
				Phường Chánh Lộ	Phường Lê Hồng Phong	Phường Nghĩa Chánh	Phường Nghĩa Lộ	Phường Nguyễn Nghiêm	Phường Quang Phú	Phường Trần Hưng Đạo	Phường Trần Phú	Phường Trương Quang Trọng	Xã An Phú	Xã Nghĩa Dõng	Xã Nghĩa Dũng	Xã Nghĩa Hà	Xã Tịnh An	Xã Tịnh Ấn Đông	Xã Tịnh Ấn Tây	Xã Tịnh Châu	Xã Tịnh Hòa	Xã Tịnh Khê	Xã Tịnh Kỳ	Xã Tịnh Long	Xã Tịnh Thiện
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)…+(26)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)	(26)
1	**Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp**	**NNP/PNN**	**958,91**	**9,43**	**25,41**	**6,89**	**44,36**	**0,22**	**5,74**	**0,07**	**5,66**	**63,09**	**4,50**	**12,72**	**51,87**	**31,22**	**96,69**	**167,69**	**68,98**	**15,38**	**42,39**	**160,58**	**19,59**	**118,78**	**7,65**
	Trong đó:																								
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	331,40	5,82		3,93	11,76		2,19			42,66		8,83	39,02	1,50	3,56	32,56	45,03	11,57	0,73	39,45	0,08	77,25	5,46
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK/PNN	367,81	2,85	24,09	2,93	32,48	0,22	3,55	0,07	5,66	18,13	3,58	3,80	12,45	28,35	87,00	24,17	23,92	3,45	4,43	33,32	10,32	40,96	2,08
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	101,24	0,76	1,32	0,03	0,12					2,30	0,92	0,09	0,40	1,37	6,13	48,55	0,03	0,31	0,21	32,71	5,37	0,57	0,05
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN																							
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN																							
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	69,84															62,41		0,05	0,05	7,27			0,06
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN/PNN*																							
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	88,16																		36,97	47,83	3,36		
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT/PNN																							
1.9	Đất làm muối	LMU/PNN	0,46																				0,46		
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN																							
2	**Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp**																								
	Trong đó:																								
2.1	Chuyển đất trồng lúa sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	LUA/NNP																							
2.2	Chuyển đất rừng đặc dụng sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RDD/NNP																							
2.3	Chuyển đất rừng phòng hộ sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RPH/NNP																							
2.4	Chuyển đất rừng sản xuất sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RSX/NNP																							
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN/NKR*																							
3	**Chuyển các loại đất khác sang đất chăn nuôi tập trung khi thực hiện các dự án chăn nuôi tập trung quy mô lớn**	**MHT/CNT**																							
4	**Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp**		**171,07**	**5,45**	**14,90**	**2,92**	**9,58**	**0,34**		**0,01**	**2,73**	**13,71**	**1,34**	**2,82**	**9,14**	**5,83**	**12,48**	**9,55**	**10,91**	**2,85**	**10,87**	**45,53**	**2,85**	**4,86**	**2,40**
	Trong đó:																								
4.1	Chuyển đất phi nông nghiệp được quy định tại Điều 118 Luật Đất đai sang các loại đất phi nông nghiệp quy định tại Điều 119 hoặc Điều 120 của Luật Đất đai	MHT/PNC	23,06	1,40	1,70	1,02	1,39	0,03		0,01	0,48	2,94	0,24		2,15	2,13	1,02	1,19	4,10	0,77	0,11	0,83	0,65	0,90	
4.2	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	MHT/OCT	22,55	2,07	1,70	1,12	1,71	0,03		0,01	0,51	3,79	0,24		2,15	2,13	1,02	1,17	2,84	0,78	0,11	0,04	0,23	0,90	

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																					
				Phường Chánh Lộ	Phường Lê Hồng Phong	Phường Nghĩa Chánh	Phường Nghĩa Lộ	Phường Nguyễn Nghiêm	Phường Quảng Phú	Phường Trần Hưng Đạo	Phường Trần Phú	Phường Trương Quang Trọng	Xã An Phú	Xã Nghĩa Dõng	Xã Nghĩa Dũng	Xã Nghĩa Hà	Xã Tịnh An	Xã Tịnh Ấn Đông	Xã Tịnh Ấn Tây	Xã Tịnh Châu	Xã Tịnh Hòa	Xã Tịnh Khê	Xã Tịnh Kỳ	Xã Tịnh Long	Xã Tịnh Thiện
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)…+(26)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)	(26)
4.3	Chuyển đất xây dựng công trình sự nghiệp sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	MHT/CSK																							
4.4	Chuyển đất xây dựng công trình công cộng có mục đích kinh doanh sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	MHT/CSK	1,95			0,02						0,30						0,02	0,80			0,79	0,02		
4.5	Chuyển đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ sang đất thương mại, dịch vụ	MHT/TMD																							

Ghi chú:

NNP là mã đất bổ sung, bao gồm các loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp;

PNN là mã loại đất theo quy hoạch;

MHT là mã đất theo hiện trạng sử dụng đất;

PNC là mã đất bổ sung, bao gồm các loại đất phi nghiệp được quy định tại Điều 119, Điều 120 Luật Đất đai;